TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẤP VÒ** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2023/DSST
Ngày: 29/9/2023
"V/v tranh chấp về hợp đồng cầm cố tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Kiều Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Trung Tính.

2. Bà Nguyễn Thị Phượng.

-Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Phú Qúy, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 29/9/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 283/2023/TLST-DS ngày 03/8/2023 về việc "tranh chấp về hợp đồng cầm cố tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 216/2023/QĐST-DS ngày 05/9/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 182/2023/QĐST-DS ngày 14/9/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH S. Trụ sở chính: 128 N, phường B, Thành phố V, tỉnh Nghệ An. Địa chỉ hội sở: I L, Phường H, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông PRART JETJUMNONG, chức vụ Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Phước T, Chức vụ Quản lý phân khu; địa chỉ: A đường C, phường H, Quận N, Thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1990; (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện L, Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện và tại phiên tòa ông Trần Phước T đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Vào ngày 23/5/2022 bà N có đến chi nhánh T1 của công ty để ký hợp đồng cầm cố tài sản. Cụ thể theo hợp đồng số TNM220501004NA20X được ký giữa các bên ngày 23/5/2022 số đăng ký giao dịch đảm bảo trên hệ thống đăng ký trực tuyến là 1459350382. Bà N ký hợp đồng cầm cố tài sản là 01 xe mô tô biển kiểm soát 66V1 – 743.32, loại xe Honda SH mode màu bạc đen, số khung RLHJK011XLZ634261, số máy JK01E0062901, số giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 064576 do Công an

huyện L cấp ngày 11/11/2020, để lấy số tiền 28.000.000 đồng, thời hạn cầm cố là 12 tháng, từ ngày 23/5/2022 đến 23/5/2023, mức lãi suất 1,1%/tháng. Phía công ty đã giải ngân số tiền này cho bà N. Do có nhu cầu đi lại nên công ty có ký giấy mượn xe cho bà N mượn lại xe để làm phương tiện đi lại, thời gian mượn xe là từ ngày 23/5/2022 đến 23/6/2022, địa điểm trả là tại chi nhánh T1. Qúa trình trả nợ, bà N đã không thanh toán như thỏa thuận và cũng không giao trả xe lại cho công ty.

Nay công ty yêu cầu bà N phải có nghĩa vụ trả cho công ty tiền gốc còn lại là 9.931.805 đồng và tiền lãi tính từ ngày 23/5/2023 đến ngày 05/9/2023 là 1.168.974 đồng (trong hạn là 779.316 đồng, quá hạn là 389.658 đồng), tiền phí quản lý hồ sơ 354.234 đồng, tiền phí hao mòn tài sản là 4.338.293 đồng. Tổng cộng là 15.793.306 đồng và tiếp tục tính lãi kể từ ngày 06/9/2023 theo mức lãi suất đã ký theo hợp đồng đã ký cho đến khi bà N trả xong nợ. Trường hợp bà N không trả nợ thì yêu cầu bà N trả lại tài sản cầm cố mà bà N đã mượn lại để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án.

- Đối với đương sự Phạm Thị N Tòa án đã tống đạt đầy đủ hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đương sự N không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn và vắng mặt không lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Bà N hiện sinh sống tại huyện L, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 điều 39 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2005. Bà N đã được Tòa án tống đạt đầy đủ hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án mà vắng mặt không lý do, nên mọi hậu quả pháp lý của việc vắng mặt bà N phải chịu. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Vào ngày 23/5/2022 bà N có đến chi nhánh T1 của công ty để ký hợp đồng cầm cố tài sản. Cụ thể theo hợp đồng số TNM220501004NA20X được ký giữa các bên ngày 23/5/2022 số đăng ký giao dịch đảm bảo trên hệ thống đăng ký trực tuyến là 1459350382. Bà N ký hợp đồng cầm cố tài sản là 01 xe mô tô biển kiểm soát 66V1 – 743.32, loại xe Honda SH mode màu bạc đen, số khung RLHJK011XLZ634261, số máy JK01E0062901, số giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 064576 do Công an huyện L cấp ngày 11/11/2020, để lấy số tiền 28.000.000 đồng, thời hạn cầm cố là 12 tháng, từ ngày 23/5/2022 đến 23/5/2023, mức lãi suất 1,1%/tháng. Phía công ty đã giải ngân số tiền này cho bà N. Do có nhu cầu đi lại nên công ty có ký giấy mượn xe cho bà N mượn lại xe để làm phương tiện đi lại, thời gian mượn xe là từ ngày 23/5/2022 đến 23/6/2022, địa điểm trả là tại chi nhánh T1.

Để chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn, phía nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án hợp đồng cầm cố ngày 23/5/2022 và Phụ lục hợp đồng cầm cố, có chữ ký bên khách hàng Phạm Thị N, giấy mượn xe ngày 23/5/2022 bên người mượn xe ký tên Phạm Thị N.

Hết thời hạn mượn xe là một tháng, đến nay bà N vẫn không trả lại xe như đã cam kết. Tính đến ngày 03/02/2023, bà N đã trả được gốc là 18.068.195 đồng, còn lại 9.931.805 đồng và tiền lãi tính từ ngày 03/02/2023 đến ngày 05/9/2023 là 1.168.974 đồng (trong hạn là 779.316 đồng, quá hạn là 389.658 đồng), tiền phí quản lý hồ sơ 354.234 đồng, tiền phí hao mòn tài sản là 4.338.293 đồng. Tổng cộng là 15.793.306 đồng. Nay phía nguyên đơn yêu cầu bà N trả số tiền trên và tiếp tục tính lãi kể từ ngày 06/9/2023 theo mức lãi suất đã ký theo hợp đồng đã ký cho đến khi bà N trả xong nợ.

Theo thỏa thuận trong Hợp đồng cầm cố ngày 23/5/2022 có các nội dung cơ bản như: số tiền cầm cố là 28.000.000 đồng, thời hạn từ ngày 23/5/2022 đến 23/5/2023, lãi suất cố định là 1,1%, hàng tháng trả gốc và lãi là 2.583.057,58 đồng, lãi suất quá hạn 150%, phí quản lý hồ sơ cố định là 0,5%/tháng trên dư nợ thực tế, phí hao mòn tài sản là 2,1%/tháng, bên nhận cầm cố có quyền xử lý tài sản cầm cố để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

Tuy nhiên, toàn bộ quá trình giải quyết của Tòa án, mặc dù bà N đã nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án, biết được yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng đều vắng mặt không lý do, không có văn bản ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do đó, Tòa án căn cứ vào những chứng cứ chứng minh của nguyên đơn để xem xét giải quyết và xác định yêu cầu của nguyên đơn đối với bà N là có căn cứ, Tòa án chấp nhận.

[3]. Về án phí: Bà N bị buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự nên phải nộp án phí sơ thẩm dân sự theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 309, 310, 311, 312, 313, 314, 315, 316 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH S.

Buộc bà Phạm Thị N có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH S tiền nợ gốc còn lại là 9.931.805 đồng (chín triệu chín trăm ba mươi mốt nghìn tám trăm lẻ năm đồng) và tiền lãi tính từ ngày 23/5/2023 đến ngày 05/9/2023 là 1.168.974 đồng (trong hạn là 779.316 đồng, quá hạn là 389.658 đồng), tiền phí quản lý hồ sơ 354.234 đồng, tiền phí hao mòn tài sản là 4.338.293 đồng. Tổng cộng là 15.793.306 đồng (Mười lăm triệu bảy trăm chín mươi ba nghìn ba trăm lẻ sáu đồng) và tiếp tục tính lãi kể từ ngày 06/9/2023 theo mức lãi suất trong hợp đồng cầm cố số TNM220501004NA20X được ký ngày 23/5/2022 cho đến khi bà N trả xong nợ.

Công ty TNHH S có nghĩa vụ trả lại cho bà N 01 bản chính giấy chứng nhận đăng ký mô tô, xe máy số 064576, do bà N đứng tên ngay sau khi bà N trả xong nợ.

Trường hợp bà Phạm Thị N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì buộc bà Phạm Thị N phải giao trả lại cho Công ty TNHH S tài sản cầm cố mà bà N đã mượn theo giấy mượn xe ngày 23/5/2022 là 01 xe môtô biển kiểm soát 66V1 – 743.32, loại xe Honda SH mode màu bạc đen, số khung RLHJK011XLZ634261, số máy JK01E0062901, số giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 064576 do Công an huyện L cấp ngày 11/11/2020 do bà Phạm Thị N đứng tên và Công ty TNHH S có quyền yêu cầu xử lý tài sản cầm cố để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án.

2. Về án phí: Buộc bà Phạm Thị N có nghĩa vụ nộp 790.000 đồng (bảy trăm chín mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Công ty TNHH S được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 637.500 đồng (sáu trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo biên lai số 0003756 ngày 31/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò.

3. Án xử công khai, đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- CCTHADS huyện Lấp Vò;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, AV.

Lê Thị Kiều Tiên